

CÔNG KHAI CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Ngành: Kinh tế nông nghiệp

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo: Tiến sĩ |
|---|------------------------------|---|
| A. Điều kiện đăng ký tuyển sinh, các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | | |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | <p>1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:</p> <p>a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;</p> <p>b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;</p> <p>c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ</p> <p>d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.</p> <p>2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:</p> <p>a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;</p> <p>b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;</p> <p>c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy định này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.</p> <p>3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực</p> |

| | | |
|--|---|---|
| | | <p>tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.</p> <p>4. Đạt đủ điều kiện về trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, kinh nghiệm công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành dự tuyển do Trường Đại học Lâm nghiệp quy định.</p> |
| II | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | <p>Nghiên cứu sinh được cấp mã số, thẻ học viên</p> <p>Chương trình đào tạo được cập nhật, có tóm tắt học phần, đề cương hi tiết học phần được công bố trên website Trường.</p> <p>Tài liệu chuyên ngành và có liên quan phong phú tại Thư viện trường.</p> <p>Phòng máy tính nối mạng, hệ thống wifi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng thí nghiệm có trang thiết bị đầy đủ, đồng bộ và hiện đại đáp ứng yêu cầu học tập chuyên sâu - Được tạo điều kiện tham gia hội thảo khoa học và chuyên đề |
| B. Kết quả đạt được và chương trình đào tạo | | |
| III | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>Về Kiến thức:</p> <p>Đào tạo tiến sĩ kinh tế nông nghiệp có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học kinh tế nói chung và kinh tế nông nghiệp nói riêng; Làm chủ được các giá trị cốt lõi trong học thuật, các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường;</p> <p>Phân tích, hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách và chiến lược nông nghiệp và phát triển nông thôn ở tầm vĩ mô; Phân tích và quản lý kinh tế nông nghiệp và các lĩnh vực liên quan của các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn;</p> <p>Có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và hướng dẫn nghiên cứu khoa học;</p> <p>Về Kỹ năng:</p> <p>Có khả năng phát hiện, phân tích các vấn đề và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Có khả năng sử dụng các phương pháp phân tích định lượng, định tính và dự báo hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Có khả năng thiết lập, tổ chức mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành; có thể viết được các báo</p> |

| | | |
|----|---|---|
| | | <p>cáo khoa học chuyên ngành.</p> <p>Về Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>Tự tin, chủ động, sáng tạo, trung thực trong nghiên cứu và công tác; có khả năng thích ứng tốt với các môi trường làm việc;</p> <p>Say mê nghiên cứu, có trách nhiệm và tinh thần kỷ luật cao trong lĩnh vực chuyên môn;</p> <p>Chủ động, tích cực nhận thức, có ý thức trách nhiệm trong các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường trong cộng đồng; tôn trọng pháp luật, lối sống tích cực và tinh thần hướng về cộng đồng.</p> <p>Ngoại ngữ: Chứng chỉ tiếng Anh B2 Khung Châu Âu tương đương TOEFL iBT từ 61 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.5.</p> |
| IV | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | <ul style="list-style-type: none"> - Trở thành nhà nghiên cứu độc lập về các vấn đề Kinh tế và Kinh tế Nông nghiệp; - Tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường đại học và viện nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước. |
| V | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, quản lý trong các Viện nghiên cứu và Trung tâm nghiên cứu thuộc các Sở TNMT, Sở NNPTNT, Sở KH-CN; - Giảng dạy và nghiên cứu cho các trường Đại học, Cao đẳng; - Tư vấn cho các cơ quan chính phủ và phi chính phủ; - Chuyên gia về kinh tế cho các dự án phát triển có liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp. |
| VI | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | Chương trình đào tạo công bố tại địa chỉ: |

Chương trình đào tạo

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1. Các học phần bổ sung

1.1.1. Danh mục các học phần bổ sung cho NCS đã có bằng thạc sĩ thuộc các ngành phù hợp và ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (10 năm trở lên)

Căn cứ vào kết quả học tập ở bậc thạc sĩ của từng NCS nhà trường sẽ xác định những môn học bổ sung cho từng trường hợp cụ thể trên cơ sở phải được học những môn học cốt lõi trong chương trình thạc sĩ kinh tế nông nghiệp, gồm các môn học sau đây:

Bảng 01: Danh mục các học phần bổ sung cho NCS đã có bằng thạc sĩ thuộc các ngành phù hợp và ngành đúng (tốt nghiệp từ 10 năm trở lên)

| TT | MSHP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt Buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|----|------|---------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------|
| 1 | KT | Kinh tế vi mô | 3 | x | | 35 | 10 | | I,II |

| TT | MSHP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt Buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|----|------|--|------------------|-------------|------------|------------------|------------------|------------------------------|--------------------|
| 2 | | <i>Kinh tế vĩ mô</i> | 3 | x | | 35 | 10 | | |
| 3 | KT | <i>Kinh tế lượng</i> | 3 | x | | 25 | 20 | | I,II |
| 4 | KT | <i>Kinh tế nông nghiệp</i> | 3 | x | | 35 | 10 | | II |
| 5 | KT | <i>Chính sách nông nghiệp và nông thôn</i> | 3 | x | | 35 | 10 | | I,II |

1.1.2. Danh mục các học phần bổ sung cho NCS chưa có bằng thạc sĩ

Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ bắt buộc phải học toàn bộ chương trình đào tạo thạc sĩ kinh tế nông nghiệp theo danh mục tại bảng 02. Chương trình chi tiết các học phần này thực hiện theo chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp hiện hành.

Bảng 02: Danh mục các học phần bổ sung cho NCS chưa có bằng thạc sĩ

| STT | Môn học | Mã số | Số tín chỉ | | | | KH thực hiện |
|------------|-------------------------------|----------|------------|----|--------|--------|--------------|
| | | | Tổng | LT | TL, BT | TN, TH | |
| I | Kiến thức chung | | 4 | | | | |
| 1 | Triết học | FUTH 501 | 4 | | | | I |
| II | Kiến thức cơ sở | | 13 | | | | I |
| A | Các môn bắt buộc | | 11 | | | | |
| 1 | Kinh tế vi mô | KTVI 503 | 3 | 35 | 10 | | I,II |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | KTVM 504 | 3 | 35 | 10 | | I,II |
| 3 | Kinh tế lượng | KTKL 505 | 3 | 25 | 20 | | I,II |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu KTXH | KTPN 506 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| B | Các môn tự chọn | | 2/4 | | | | |
| 1 | Toán kinh tế | KTTK 507 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 2 | Tin học ứng dụng trong QLKT | KTTH 508 | 2 | 20 | 10 | | I,II |
| III | Kiến thức chuyên ngành | | 28 | | | | |
| A | Các môn bắt buộc | | 12 | | | | |
| 1 | Chính sách NN và NT | KTXP 512 | 3 | 35 | 10 | | I,II |
| 2 | Kinh tế nông nghiệp | KTNN 509 | 3 | 35 | 10 | | I,II |
| 3 | Kinh tế tài nguyên và MT | KTTN 511 | 3 | 35 | 10 | | I,II |

| | | | | | | | |
|------------------|---------------------------|----------|--------------|----|----|--|------|
| 4 | Quản trị kinh doanh NLN | KTQT 520 | 3 | 35 | 10 | | I,II |
| B | Các môn tự chọn | | 16/28 | | | | |
| 1 | Đánh giá tác động MT | KTĐG 516 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 2 | Định giá tài nguyên | KTĐG 514 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 3 | Hệ thống nông nghiệp | KTHT519 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 4 | Kinh tế đầu tư | KTĐT 525 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 5 | Kinh tế lâm nghiệp | KTLN 510 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 6 | Kinh tế phát triển | KTPT 524 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 7 | Marketing | KTMK 521 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 8 | Phân tích kinh doanh | KTPK 522 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 9 | Phân tích lợi ích chi phí | KTPC 515 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 10 | Quan hệ kinh tế quốc tế | KTQH 526 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 11 | Quản lý dự án NLN | KTDA 527 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 12 | Seminar | KTS1 518 | 2 | 30 | 0 | | I,II |
| 13 | Sinh thái rừng | KTST 517 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| 14 | Tài chính tiền tệ | KTTC 513 | 2 | 25 | 5 | | I,II |
| Tổng cộng | | | 47 | | | | |
| | | | | | | | |

1.3. Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1.3.1. Danh mục các học phần ở trình độ tiến sĩ

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ kinh tế nông nghiệp được trình bày trong bảng 03:

Bảng 03: Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ

| TT | Mã số | Tên học phần | Số tín chỉ | Lý thuyết (giờ) | Thảo luận/bài tập (giờ) | HP tiên quyết |
|---|----------|---|------------|-----------------|-------------------------|---------------|
| I. Khối kiến thức chung | | | 4 | | | |
| 1 | KTNL 601 | Kinh tế nguồn lực trong nông nghiệp | 2 | 25 | 5 | |
| 2 | KTPP 602 | Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ | 2 | 25 | 5 | |
| II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | | | | |
| 2.1. Các học phần bắt buộc | | | 4 | | | |
| 1 | KTLU 603 | Kinh tế lượng ứng dụng | 2 | 15 | 15 | |
| 2 | KTPT 604 | Phát triển nông nghiệp | 2 | 25 | 5 | |

| TT | Mã số | Tên học phần | Số tín chỉ | Lý thuyết (giờ) | Thảo luận/ bài tập (giờ) | HP tiên quyết |
|---|-------------|---|------------|-----------------|--------------------------|---------------|
| 2.2. Các học phần tự chọn | | | 4 | | | |
| 1 | KTTĐ 605 | Phân tích tác động kinh tế xã hội trong nông nghiệp | 2 | 25 | 5 | |
| 2 | KTTT 606 | Phát triển thị trường nông sản | 2 | 25 | 5 | |
| 3 | KTNT 607 | Phát triển nông thôn | 2 | 25 | 5 | |
| 4 | KTĐT 608 | Đầu tư trong nông nghiệp | 2 | 25 | 5 | |
| 5 | KTTC 609 | Tài chính nông nghiệp | 2 | 25 | 5 | |
| Cộng các học phần trong chương trình | | | 12 | | | |

2.2. Các chuyên đề tiến sĩ:

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 2
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3. Bài tiểu luận tổng quan

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4